

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNNT)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNNT)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNNT)	10

## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 55GP/KDBH ngày 23 tháng 10 năm 2008

Giấy phép Thành lập & Hoạt động và Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính ("BTC") cấp có thời hạn hoạt động là 25 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Bản sửa đổi mới nhất số 55/GPĐC3/KDBH cấp ngày 10 tháng 6 năm 2020.

#### Chủ tịch

Ông Chen Yi Chung

Chủ tịch

(bổ nhiệm ngày 21/3/2022 và phê duyệt bởi BTC ngày 16/6/2022)

Ông Jonathan Michiel Anthony Hekster

Chủ tịch

(miễn nhiệm ngày 21/3/2022)

#### Tổng Giám đốc

Ông Paul George Nguyen

Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 21/3/2022 và phê duyệt bởi BTC ngày 31/5/2022)

Ông Lê Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

(miễn nhiệm ngày 21/3/2022)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Chen Yi Chung

Chủ tịch

(bổ nhiệm ngày 21/3/2022 và phê duyệt bởi BTC ngày 16/6/2022)

Ông Paul George Nguyen

Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 21/3/2022 và phê duyệt bởi BTC ngày 31/5/2022)

Ông Lê Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

(miễn nhiệm ngày 21/3/2022)

#### Trụ sở chính

Phòng 1101, Tầng 11, Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

#### Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 10, Tòa nhà SCB – Cống Quỳnh, Số 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Bảo hiểm FWD Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.



Paul George Nguyen  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 27 tháng 3 năm 2023



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ TỊCH CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm FWD Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty**

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0298-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Thái Sơn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 4668-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3335  
Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.854.741.760.676</b>	<b>1.855.559.391.866</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	135.181.697.681	41.338.704.087
111	Tiền		24.181.697.681	41.338.704.087
112	Các khoản tương đương tiền		111.000.000.000	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	1.614.020.147.252	1.699.050.395.115
121	Đầu tư ngắn hạn		1.614.020.147.252	1.699.050.395.115
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		103.643.282.147	114.041.697.522
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	31.244.365.427	42.008.029.713
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		31.244.365.427	42.008.029.713
132	Trả trước ngắn hạn cho người bán		54.782.092	109.249.796
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6	72.344.134.628	71.924.418.013
140	Hàng tồn kho		-	56.408.428
141	Hàng tồn kho		-	56.408.428
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.896.633.596	1.072.186.714
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.896.633.596	1.072.186.714
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>584.619.270.540</b>	<b>410.314.528.063</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn		16.287.689.052	14.122.483.956
218	Phải thu dài hạn khác	7	16.287.689.052	14.122.483.956
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm		12.000.000.000	12.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác		4.287.689.052	2.122.483.956
220	Tài sản cố định		25.272.771.550	1.775.958.426
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	7.057.389.612	414.489.044
222	Nguyên giá		14.983.390.614	7.942.773.703
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.926.001.002)	(7.528.284.659)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	3.869.958.445	1.361.469.382
228	Nguyên giá		25.870.720.804	21.618.760.804
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.000.762.359)	(20.257.291.422)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	14.345.423.493	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	542.857.347.365	394.416.085.681
258	Đầu tư dài hạn khác		542.857.347.365	394.416.085.681
260	Tài sản dài hạn khác		201.462.573	-
261	Chi phí trả trước dài hạn		201.462.573	-
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.439.361.031.216</b>	<b>2.265.873.919.929</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.619.626.423.734</b>	<b>1.482.068.726.695</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>62.450.175.336</b>	<b>36.605.395.737</b>
312	Phải trả cho người bán	10	47.918.915.286	14.954.076.167
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		43.365.126.620	14.116.264.577
312.2	- Phải trả khác		4.553.788.666	837.811.590
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	5.479.452.408	5.952.864.557
315	Phải trả người lao động		-	38.309.055
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	869.433.920	7.833.378.740
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	8.182.373.722	7.826.767.218
319.1	- Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.652.213.855	7.257.534.851
319.2	- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		530.159.867	569.232.367
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.557.176.248.398</b>	<b>1.445.463.330.958</b>
336	Dự phòng phải trả dài hạn		645.387.097	240.951.713
344	Dự phòng nghiệp vụ	14	1.556.530.861.301	1.445.222.379.245
344.1	- Dự phòng toán học		1.492.261.834.886	1.388.234.175.215
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng		3.348.772.750	3.917.851.947
344.3	- Dự phòng bồi thường		4.255.395.317	5.380.366.229
344.4	- Dự phòng chia lãi		52.478.104.879	44.038.813.307
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối		4.186.753.469	3.651.172.547
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>819.734.607.482</b>	<b>783.805.193.234</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>819.734.607.482</b>	<b>783.805.193.234</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	600.000.000.000	600.000.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	16	19.536.402.223	17.739.931.511
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	200.198.205.259	166.065.261.723
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước		166.065.261.723	85.815.187.142
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay		34.132.943.536	80.250.074.581
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.439.361.031.216</b>	<b>2.265.873.919.929</b>

Người lập

Người kiểm tra

Người phê duyệt


Nguyễn Thu Mai  
Kế toán trưởng

Trần Đăng Dũng  
Giám đốc Tài chính

Paul George Nguyen  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	351.126.597.428	423.022.012.865
12	Doanh thu hoạt động tài chính	20 125.469.515.860	113.364.770.362
13	Thu nhập khác	1.122.263.544	143.463.270
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(287.867.464.914)	(368.078.114.707)
22	Chi phí hoạt động tài chính	(12.331.037)	(8.256.300)
23	Chi phí bán hàng	21 (21.036.812.872)	(14.517.315.310)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22 (113.473.392.876)	(48.168.754.566)
25	Chi phí khác	(2.305.863.882)	(30.432.023)
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>53.022.511.251</b>	<b>105.727.373.591</b>
51	Thuế TNDN hiện hành	23 (17.093.097.003)	(21.253.610.874)
52	Thuế TNDN hoãn lại	23 -	-
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>35.929.414.248</b>	<b>84.473.762.717</b>

Người lập

Người kiểm tra

Người phê duyệt



Nguyễn Thu Mai  
Kế toán trưởng



Trần Đặng Dũng  
Giám đốc Tài chính



Paul George Nguyen  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**  
**PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

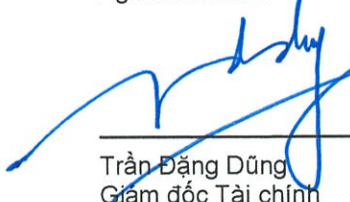
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
<b>1</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>351.788.663.873</b>	<b>424.785.002.363</b>
1.1	- Phí bảo hiểm gốc	351.219.584.676	424.122.535.546
1.3	- Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	569.079.197	662.466.817
<b>2</b>	<b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(662.066.445)</b>	<b>(1.762.989.498)</b>
<b>3</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>351.126.597.428</b>	<b>423.022.012.865</b>
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>351.126.597.428</b>	<b>423.022.012.865</b>
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	(171.071.588.320)	(105.495.764.278)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	123.326.127	583.984.229
13	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(111.877.561.253)	(255.502.206.665)
<b>15</b>	<b>Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>	<b>(282.825.823.446)</b>	<b>(360.413.986.714)</b>
<b>16</b>	<b>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(5.041.641.468)</b>	<b>(7.664.127.993)</b>
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	(4.110.226.946)	(5.717.630.282)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(931.414.522)	(1.946.497.711)
<b>17</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(287.867.464.914)</b>	<b>(368.078.114.707)</b>
<b>18</b>	<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>63.259.132.514</b>	<b>54.943.898.158</b>
22	Doanh thu hoạt động tài chính	125.469.515.860	113.364.770.362
23	Chi phí hoạt động tài chính	(12.331.037)	(8.256.300)
<b>24</b>	<b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>125.457.184.823</b>	<b>113.356.514.062</b>
25	Chi phí bán hàng	(21.036.812.872)	(14.517.315.310)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(113.473.392.876)	(48.168.754.566)
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>54.206.111.589</b>	<b>105.614.342.344</b>
31	Thu nhập khác	1.122.263.544	143.463.270
32	Chi phí khác	(2.305.863.882)	(30.432.023)
<b>40</b>	<b>(Lỗ)/lợi nhuận khác</b>	<b>(1.183.600.338)</b>	<b>113.031.247</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>53.022.511.251</b>	<b>105.727.373.591</b>
51	Thuế TNDN hiện hành	(17.093.097.003)	(21.253.610.874)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>35.929.414.248</b>	<b>84.473.762.717</b>

Người lập



Nguyễn Thu Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra



Trần Đặng Dũng  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Paul George Nguyen  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)

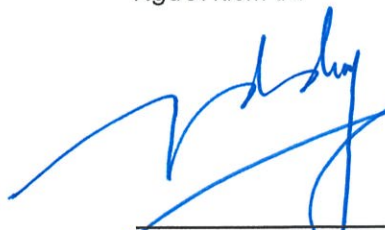
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND Trình bày lại (*)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	53.022.511.251	105.727.373.591
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	8 3.093.639.058	2.747.384.295
03	Các khoản dự phòng	111.712.917.440	254.817.941.561
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(125.805.778.425)	(113.501.030.362)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	42.023.289.324	249.791.669.085
09	Giảm các khoản phải thu	8.931.046.549	33.005.197.224
10	Giảm hàng tồn kho	56.408.428	91.825.400
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	26.061.260.194	(1.559.611.011)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.025.909.455)	48.473.519
15	Thuế TNDN đã nộp	11 (19.507.302.223)	(25.461.464.569)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	56.538.792.817	255.916.089.648
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(24.423.499.779)	-
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	373.000.000	136.260.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.840.500.000.000)	(1.633.329.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.779.099.000.000	1.238.299.813.699
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	122.755.700.556	127.644.090.137
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	37.304.200.777	(267.248.836.164)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	93.842.993.594	(11.332.746.516)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 41.338.704.087	52.671.450.603
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 135.181.697.681	41.338.704.087

(\*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty thay đổi phương pháp trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp. Theo đó, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.

Người lập

Người kiểm tra

Người phê duyệt


Nguyễn Thu Mai  
Kế toán trưởng

Trần Đăng Dũng  
Giám đốc Tài chínhPaul George Nguyen  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Bảo hiểm FWD Việt Nam ("Công ty") được thành lập tại Việt Nam vào ngày 23 tháng 10 năm 2008 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 55GP/KDBH của Bộ Tài chính ("BTC"). Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 55/GPĐC3/KDBH cấp ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính. Theo Giấy phép điều chỉnh này, Công ty được sở hữu toàn bộ bởi Công ty FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited, một công ty được thành lập tại Bermuda.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, BTC đã ban hành Công văn số 2411/BTC-QLBH chấp thuận về nguyên tắc việc chuyển đổi chủ sở hữu của Công ty từ FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited sang một nhóm gồm 11 nhà đầu tư, trong đó mỗi nhà đầu tư sở hữu không quá 10% cổ phần của Công ty, được đại diện bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (TVSI) là bên nhận ủy quyền từ nhóm các nhà đầu tư này để thực hiện các thủ tục liên quan đến giao dịch chuyển đổi chủ sở hữu. Theo Xác nhận chuyển nhượng giữa Công ty FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited và TVSI đề ngày 8 tháng 6 năm 2022, quyền sở hữu của Công ty đã được thực chuyển từ FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited sang các nhà đầu tư mới vào ngày 21 tháng 3 năm 2022. Ngày 22 tháng 3 năm 2022, Công ty đã công bố thực hiện thành công việc chuyển quyền sở hữu sang các nhà đầu tư mới trên website của Công ty.

Ngày 4 tháng 4 năm 2022, Công ty đã nộp báo cáo hoàn tất giao dịch tới Bộ Tài chính và yêu cầu phê duyệt việc thay đổi chủ sở hữu và điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động. Tại ngày ký báo cáo tài chính này, Bộ Tài chính chưa phê duyệt việc điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động cho Công ty và Công ty vẫn đang trong quá trình cung cấp thêm thông tin tới Bộ Tài chính về giao dịch chuyển nhượng vốn này.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 100 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 49 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm Sun để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu phí bảo hiểm được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

Đầu tư dài hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản phụ trội hoặc chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu chính phủ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho giai đoạn từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**(b) Tạm ứng đóng phí bảo hiểm tự động và tạm ứng từ giá trị hoàn lại**

Khi hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã có giá trị hoàn lại và đang có hiệu lực, bên mua bảo hiểm được quyền tạm ứng đóng phí bảo hiểm tự động và tạm ứng từ giá trị hoàn lại, như sau:

**Tạm ứng đóng Phí bảo hiểm tự động**

Khi kết thúc thời gian gia hạn đóng phí, nếu Bên mua bảo hiểm không đóng hoặc đóng không đủ Phí bảo hiểm và Hợp đồng bảo hiểm đã có Giá trị hoàn lại, Công ty sẽ tự động tạm ứng từ Giá trị hoàn lại để đóng Phí bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm theo các điều kiện sau:

- Nếu Giá trị hoàn lại trừ đi các Khoản nợ (nếu có) lớn hơn hoặc bằng Phí bảo hiểm theo định kỳ đóng phí của Hợp đồng bảo hiểm, Công ty sẽ tự động đóng Phí bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm theo định kỳ đóng phí của Hợp đồng bảo hiểm.
- Nếu Giá trị hoàn lại trừ đi các Khoản nợ (nếu có) nhỏ hơn Phí bảo hiểm theo định kỳ đóng phí của Hợp đồng bảo hiểm, Công ty sẽ tiếp tục tự động đóng Phí bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm theo định kỳ đóng phí ngắn hơn kế tiếp.
- Nếu Giá trị hoàn lại trừ đi các Khoản nợ (nếu có) nhỏ hơn Phí bảo hiểm theo định kỳ đóng phí ngắn nhất, Hợp đồng bảo hiểm vẫn được tiếp tục duy trì hiệu lực cho đến hết thời hạn của định kỳ đóng phí ngắn nhất đó. Giá trị hoàn lại trừ đi các khoản tạm ứng đóng Phí bảo hiểm tự động và lãi (nếu có) chỉ khi nhỏ hơn hoặc bằng 0 khi đó Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực.

**Tạm ứng từ Giá trị hoàn lại**

Khi Hợp đồng bảo hiểm đã có Giá trị hoàn lại và đang có hiệu lực, Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu tạm ứng từ Giá trị hoàn lại với điều kiện số tiền tạm ứng không được vượt quá 80% Giá trị hoàn lại tại thời điểm yêu cầu tạm ứng sau khi trừ đi các Khoản nợ (nếu có) và đáp ứng số tiền tạm ứng tối thiểu là 1 triệu đồng/lần tạm ứng. Trường hợp Công ty có thay đổi mức tạm ứng tối thiểu, Công ty sẽ công bố trên website của Công ty.

Khoản tạm ứng đóng phí bảo hiểm tự động và tạm ứng từ Giá trị hoàn lại được Công ty tính lãi theo quy định và được ghi nhận vào khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

**2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")*****TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình***

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

*Khấu hao và hao mòn*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6
Trang thiết bị văn phòng	3 – 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 5
Phần mềm máy tính và bản quyền	3 – 8

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

**2.15 Lợi ích của nhân viên**

**Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ở mức 18% lương hàng tháng của nhân viên; và kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017, mức đóng là 17,5% theo Quyết định số 595/2017/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, mức đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động trong thời kỳ Covid được giảm từ 17,5% xuống bằng 17% cho giai đoạn 12 tháng (kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022). Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên.

**Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Theo đó, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg ngày 1 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động trong thời kỳ Covid được giảm từ 1% xuống bằng 0% cho giai đoạn 12 tháng (kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.15 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)****Trợ cấp thôi việc phải trả**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.16 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà Chuyên gia tính toán được chỉ định của Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, cùng với các quy định và hướng dẫn trong:

- Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 (thay thế Thông tư 125/2012/TT-BTC).
- Thông tư số 01/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 1 năm 2019 (sửa đổi Thông tư 50).
- Thông tư số 89/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2020 (sửa đổi Thông tư 50).

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

**(a) Dự phòng toán học**

Dự phòng toán học là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.

Ngoài ra, Công ty áp dụng phương pháp nâng tuổi bảo hiểm để trích lập dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm có rủi ro dưới chuẩn. Tuy nhiên, phương pháp này vẫn chưa được phê duyệt chính thức bởi Bộ Tài chính nhưng để đảm bảo tính thận trọng, Công ty vẫn tiếp tục áp dụng. Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các ảnh hưởng nếu có của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.180.091.430 đồng (Năm 2021: 1.065.688.919 đồng) và kết luận rằng ảnh hưởng này không trọng yếu.

**(b) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã nhận vào ngày kết thúc năm tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm góp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

**(c) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống và cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe.

**(d) Dự phòng chia lãi**

Dự phòng lãi chia đã công bố được xác định bằng Bảo tức đã công bố cho chủ Hợp đồng trong năm tài chính hiện tại, cộng thêm khoản tích lũy của Bảo tức đã công bố cho chủ Hợp đồng trong các năm trước đó nhưng chưa chi trả.

**(e) Dự phòng đảm bảo cân đối**

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% từ lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty tuân thủ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") và Thông tư 50.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc như sau:

Theo Điều 77 của Nghị định 73, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và được phê duyệt theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được xác định phù hợp với Thông tư 50. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Phí bảo hiểm tạm thu, nhận trước" như đã trình bày ở Thuyết minh số 13.

**(b) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản lãi tiền gửi và trái tức. Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lãi suất hiệu dụng mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu Chính phủ và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu chính phủ, Công ty phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán là một khoản phải thu lãi tại ngày mua.

**2.20 Nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận. Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

**2.21 Chi phí hoa hồng**

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm, được tính trên phí bảo hiểm gốc và được hạch toán trên cơ sở trích trước.

Chi phí hoa hồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.22 Chi phí bồi thường**

Chi phí bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh dựa trên trách nhiệm bồi thường đã được xác định cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng các khoản lợi ích của chủ hợp đồng và khoản bồi thường cho sự kiện bảo hiểm đã xảy ra đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản bồi thường đã được nộp nhưng đang trong quá trình xét duyệt tại ngày lập bảng cân đối kế toán sẽ được bao gồm trong dự phòng bồi thường.

**2.23 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm**

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, chủ yếu bao gồm các chi phí hỗ trợ kênh phân phối, chi phí nhân viên, chi phí tiếp thị và khuyến mại.

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí thuê văn phòng, chi phí công nghệ thông tin, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp.

**2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.28 Công cụ tài chính**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phải sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, Chủ tịch Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ thành lập và hoạt động theo luật Việt Nam yêu cầu Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh số 2.9 và 8); và
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh số 2.16 và 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Công ty đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.181.697.681	41.338.704.087
Các khoản tương đương tiền (*)	111.000.000.000	-
	<u>135.181.697.681</u>	<u>41.338.704.087</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.583.500.000.000	1.583.500.000.000	1.672.099.000.000	1.672.099.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	30.520.147.252	30.520.147.252	26.951.395.115	26.951.395.115
	<u>1.614.020.147.252</u>	<u>1.614.020.147.252</u>	<u>1.699.050.395.115</u>	<u>1.699.050.395.115</u>
<b>(b) Dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
Trái phiếu Chính phủ (iii)	392.857.347.365	392.857.347.365	394.416.085.681	394.416.085.681
	<u>542.857.347.365</u>	<u>542.857.347.365</u>	<u>394.416.085.681</u>	<u>394.416.085.681</u>
	<u>2.156.877.494.617</u>	<u>2.156.877.494.617</u>	<u>2.093.466.480.796</u>	<u>2.093.466.480.796</u>

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2022, hưởng lãi suất từ 4,9% đến 9,95%/năm (2021: 4,6% đến 8,1%/năm).
- (ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2022, với lãi suất từ 6,6% đến 10,7%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn với các ngân hàng thương mại.
- (iii) Trái phiếu chính phủ có thời hạn trên 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2022, với lãi suất danh nghĩa từ 4,0% đến 7,4%/năm (2021: 4,0% đến 7,4%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc (*)	31.208.245.427	41.880.479.713
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	36.120.000	127.550.000
	<u>31.244.365.427</u>	<u>42.008.029.713</u>

(\*) Đây là các khoản phải thu phí bảo hiểm cho các hợp đồng đang có hiệu lực, được ghi nhận khi đến hạn thu phí, tương ứng với số phí phải thu theo kỳ.

## 6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi sẽ được nhận trong vòng 1 năm	55.874.979.455	57.620.299.667
Lãi dự thu từ trái phiếu chính phủ	12.516.241.101	12.516.241.099
Lãi dự thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại	2.782.143.016	1.735.119.240
Phải thu khác	1.170.771.056	52.758.007
	<u>72.344.134.628</u>	<u>71.924.418.013</u>

## 7 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	4.287.689.052	2.122.483.956
- Đặt cọc tiền thuê văn phòng	2.143.897.956	2.097.733.956
- Lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi sẽ nhận được sau 1 năm	2.119.041.096	-
- Các khoản đặt cọc dài hạn khác	24.750.000	24.750.000
	<u>16.287.689.052</u>	<u>14.122.483.956</u>

(\*) Theo Nghị định 73, Công ty phải đảm bảo có khoản tiền gửi tại ngân hàng tương đương 2% vốn pháp định tối thiểu là 600.000.000.000 đồng được quy định đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM FWD VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1/1/2022	945.024.000	6.524.251.703	473.498.000	7.942.773.703
Mua trong năm	3.961.211.272	3.997.399.639	65.230.000	8.023.840.911
Thanh lý, nhượng bán	(945.024.000)	(38.200.000)	-	(983.224.000)
Tại ngày 31/12/2022	<u>3.961.211.272</u>	<u>10.483.451.342</u>	<u>538.728.000</u>	<u>14.983.390.614</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1/1/2022	(945.024.000)	(6.109.762.659)	(473.498.000)	(7.528.284.659)
Khấu hao trong năm	(275.084.116)	(1.068.561.005)	(6.523.000)	(1.350.168.121)
Thanh lý, nhượng bán	945.024.000	7.427.778	-	952.451.778
Tại ngày 31/12/2022	<u>(275.084.116)</u>	<u>(7.170.895.886)</u>	<u>(480.021.000)</u>	<u>(7.926.001.002)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1/1/2022	-	414.489.044	-	414.489.044
Tại ngày 31/12/2022	<u>3.686.127.156</u>	<u>3.312.555.456</u>	<u>58.707.000</u>	<u>7.057.389.612</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.368.863.203 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.511.773.803 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)****(b) TSCĐ vô hình**

**Phần mềm máy tính  
và bản quyền  
VND**

<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	21.618.760.804
Mua trong năm	4.251.960.000
	25.870.720.804
Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2022	
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 tháng 2022	(20.257.291.422)
Khấu hao trong năm	(1.743.470.937)
	(22.000.762.359)
Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2022	
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 tháng 2022	1.361.469.382
Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2022	3.869.958.445

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 21.463.260.804 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16.968.897.727 đồng).

**9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	14.345.423.493	-
	14.345.423.493	-
Số dư cuối năm	14.345.423.493	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí xây dựng hệ thống vận hành nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm và các hệ thống phần mềm liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Phải trả quyền lợi tiền mặt cho chủ hợp đồng bảo hiểm	29.670.281.767	140.458.248
Phải trả khác cho chủ hợp đồng bảo hiểm (*)	12.481.546.058	12.440.841.908
Phải trả phí nhượng tái	504.741.550	365.311.776
Phải trả khác	708.557.245	1.169.652.645
	<u>43.365.126.620</u>	<u>14.116.264.577</u>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
	4.553.788.666	837.811.590
	<u><b>47.918.915.286</b></u>	<u><b>14.954.076.167</b></u>

(\*) Phải trả khác cho chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm phải trả giá trị hoàn lại, giá trị đáo hạn và quỹ chăm sóc sức khỏe, chủ yếu liên quan đến các hợp đồng của sản phẩm "Bảo an Toàn gia", "Bảo an Tài trí", "Bảo an Thành tài" và "Bảo an Tài trí ưu việt".

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
<b>Phải trả</b>				
Thuế TNDN	5.220.406.359	17.093.097.003	(19.507.302.223)	2.806.201.139
Thuế thu nhập cá nhân	625.080.535	16.257.156.811	(14.208.986.077)	2.673.251.269
Thuế GTGT	104.952.094	33.909.091	(138.861.185)	-
Thuế khác	2.425.569	4.309.241.964	(4.311.667.533)	-
	<u>5.952.864.557</u>	<u>37.693.404.869</u>	<u>(38.166.817.018)</u>	<u>5.479.452.408</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí chuyên gia	632.500.000	2.160.125.000
Lương theo kết quả kinh doanh	37.269.115	4.936.655.620
Chi phí trích trước khác	199.664.805	736.598.120
	<u>869.433.920</u>	<u>7.833.378.740</u>

## 13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Phí bảo hiểm tạm thu, nhận trước (*)	7.652.213.855	7.257.534.851
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	530.159.867	569.232.367
	<u>8.182.373.722</u>	<u>7.826.767.218</u>

(\*) Đây là khoản tiền khách hàng nộp trước cho phí phải nộp của nhiều kỳ kế toán và phí khách hàng chuyển sai.

## 14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	2022 VND	2021 VND
Dự phòng toán học	1.492.261.834.886	1.388.234.175.215
Dự phòng phí chưa được hưởng	3.348.772.750	3.917.851.947
Dự phòng bồi thường	4.255.395.317	5.380.366.229
Dự phòng chia lãi	52.478.104.879	44.038.813.307
Dự phòng đảm bảo cân đối	4.186.753.469	3.651.172.547
	<u>1.556.530.861.301</u>	<u>1.445.222.379.245</u>

Biến động về các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm như sau:

	1/1/2022 VND	Biến động trong năm VND	31/12/2022 VND
Dự phòng toán học	1.388.234.175.215	104.027.659.671	1.492.261.834.886
Dự phòng phí chưa được hưởng	3.917.851.947	(569.079.197)	3.348.772.750
Dự phòng bồi thường	5.380.366.229	(1.124.970.912)	4.255.395.317
Dự phòng chia lãi	44.038.813.307	8.439.291.572	52.478.104.879
Dự phòng đảm bảo cân đối	3.651.172.547	535.580.922	4.186.753.469
	<u>1.445.222.379.245</u>	<u>111.308.482.056</u>	<u>1.556.530.861.301</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
**15 VỐN ĐIỀU LỆ**

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 55/GPĐC3/KDBH sửa đổi lần gần nhất ngày 10 tháng 6 năm 2020 của BTC, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng, đã góp đủ.

Cũng theo giấy phép này, chủ sở hữu của Công ty (sở hữu 100% vốn điều lệ) là FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited, mặc dù quyền sở hữu của Công ty đã được chuyển sang một nhóm các nhà đầu tư mới vào ngày 21 tháng 3 năm 2022. Công ty vẫn đang trong quá trình xin Bộ Tài chính cấp Giấy phép sửa đổi ghi nhận nhóm Chủ sở hữu mới và thay đổi tên của chủ sở hữu từ FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited sang các nhà đầu tư mới (Thuyết minh số 1).

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021	
	VND	%
Vốn đã góp (theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 55/GPĐC3/KDBH)	600.000.000.000	100

**16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp VND	Dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2021	600.000.000.000	13.516.243.375	85.815.187.142	699.331.430.517
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	84.473.762.717	84.473.762.717
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	4.223.688.136	(4.223.688.136)	-
Tại ngày 31/12/2021	600.000.000.000	17.739.931.511	166.065.261.723	783.805.193.234
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	35.929.414.248	35.929.414.248
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.796.470.712	(1.796.470.712)	-
Tại ngày 31/12/2022	600.000.000.000	19.536.402.223	200.198.205.259	819.734.607.482

**17 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	2022 VND	2021 VND
<b>(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc</b>		
Bảo hiểm hỗn hợp	315.853.460.316	371.050.146.900
Bảo hiểm tử kỳ	26.578.239.376	41.175.405.846
Bảo hiểm sức khỏe	-	239.446.000
Sản phẩm hỗ trợ	9.554.777.000	11.757.218.800
	<u>351.986.476.692</u>	<u>424.222.217.546</u>
<b>(b) Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)</b>	(766.892.016)	(99.682.000)
<b>(c) Giảm dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 14)</b>	569.079.197	662.466.817
	<u>351.788.663.873</u>	<u>424.785.002.363</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**18 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>(a) Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>		
Bảo hiểm hỗn hợp	167.933.509.624	98.865.695.866
Bảo hiểm tử kỳ	2.043.578.696	4.152.468.412
Bảo hiểm sức khỏe	200.000.000	1.150.000.000
Sản phẩm hỗ trợ	894.500.000	1.327.600.000
	<u>171.071.588.320</u>	<u>105.495.764.278</u>
<b>(b) Thay đổi dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc</b>		
Tăng dự phòng toán học	104.027.659.671	248.160.299.507
Giảm dự phòng bồi thường	(1.124.970.912)	(5.513.608.343)
Tăng dự phòng chia lãi	8.439.291.572	11.787.562.232
Tăng dự phòng đảm bảo cân đối	535.580.922	1.067.953.269
	<u>111.877.561.253</u>	<u>255.502.206.665</u>

**19 CHI PHÍ BẢO HIỂM KHÁC**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Chi hoa hồng bảo hiểm	4.110.226.946	5.717.630.282
Chi phí y tế/khám sức khỏe cho khách hàng	17.955.000	9.746.000
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	211.179.773	254.442.220
Chi phí khác	702.279.749	1.682.309.491
	<u>5.041.641.468</u>	<u>7.664.127.993</u>

**20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	101.098.969.844	89.118.737.067
Lãi đầu tư trái phiếu chính phủ	21.365.261.686	21.365.261.690
Lãi từ tạm ứng giá trị hoàn lại	2.924.055.317	2.815.853.005
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.965.213	-
Doanh thu khác	75.263.800	64.918.600
	<u>125.469.515.860</u>	<u>113.364.770.362</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**21 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí cho người lao động	16.162.752.328	8.462.491.444
Chi phí khuyến mại	2.434.934.600	3.282.785.367
Chi phí thuê văn phòng	1.500.102.905	1.660.783.572
Chi phí khác	939.023.039	1.111.254.927
	<u>21.036.812.872</u>	<u>14.517.315.310</u>

**22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí cho người lao động	73.102.644.009	28.819.376.424
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	11.476.554.465	2.160.682.100
Chi phí thuê văn phòng	7.174.339.160	6.156.650.193
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến bán hàng	5.089.967.722	123.274.473
Chi phí chuyên gia	3.686.329.043	2.278.925.000
Chi phí đào tạo, tuyển dụng	3.137.023.023	2.011.842.454
Chi phí khấu hao	3.040.883.697	2.747.384.295
Chi phí khác	6.765.651.757	3.870.619.627
	<u>113.473.392.876</u>	<u>48.168.754.566</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	53.022.511.251	105.727.373.591
Thuế tính ở thuế suất 20%	10.604.502.250	21.145.474.718
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	507.825.638	519.538
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	56.470.208	107.616.618
Chi phí thuế TNDN của các năm trước (*)	5.924.298.907	-
Chi phí thuế TNDN (**) (Thuyết minh số 11)	17.093.097.003	21.253.610.874
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN – hiện hành	17.093.097.003	21.253.610.874
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
	17.093.097.003	21.253.610.874

(\*) Đây chủ yếu là chi phí thuế TNDN truy thu cho giai đoạn năm 2017 - 2021 theo Quyết định số 52795/QĐ-CTHN-TTKT10-XPVPHC ngày 02/11/2022, được ban hành theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28/10/2022.

(\*\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**24 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY**

STT	Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022	2021
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>		
1.1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (%)	23,97	18,11
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	76,03	81,89
1.2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	66,40	65,41
	- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	33,60	34,59
<b>2</b>	<b>Tính thanh khoản</b>		
2.1	- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Lần)	29,70	50,69
2.2	- Khả năng thanh toán nhanh (Lần)	28,01	47,54
<b>3</b>	<b>Tỷ suất sinh lời</b>		
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	2,17	4,67
3.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu (%)	7,52	15,74
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu (%)	4,38	10,78

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**25 QUẢN LÝ RỦI RO**

**(i) Mục tiêu quản lý rủi ro và các chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm**

Tổng Giám đốc của Công ty nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro minh bạch và hiệu quả nhằm đảm bảo các mục tiêu hoạt động của Công ty; đồng thời bảo vệ các thành viên góp vốn, các khách hàng và các bên liên quan khác.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản hoạt động được phê duyệt và một cơ cấu tổ chức rõ ràng. Một khung chính sách quản lý rủi ro chung đã được phát triển và phê duyệt ban hành bởi Tổng Giám đốc của Công ty nhằm áp dụng rộng rãi trong công ty.

Ngoài các rủi ro hoạt động và rủi ro tài chính có thể gặp phải như các tổ chức tài chính khác, với đặc thù của các sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm bằng các hoạt động quản lý vốn, các chính sách tái bảo hiểm; thực hiện các quy trình kiểm soát hạn mức khai thác bảo hiểm, phê duyệt cho các giao dịch nghiệp vụ bảo hiểm, giao dịch có liên quan đến sản phẩm. Mục tiêu của Công ty là đa dạng hóa danh mục rủi ro, đưa ra nguyên tắc về đảm bảo an toàn vốn, đồng thời giám sát các vấn đề phát sinh.

**(ii) Quản lý vốn**

Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán và biên khả năng thanh toán tối thiểu của Công ty:

	Đơn vị tính: triệu đồng		
	Biên khả năng thanh toán của Công ty	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	792.984	75.878	1.045,07%
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	760.715	77.560	980,81%

**(iii) Các hoạt động tái bảo hiểm**

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm, thông qua hai hình thức tái bảo hiểm theo mức dôi và tái bảo hiểm theo tỷ lệ. Đối với thỏa thuận tái bảo hiểm mức dôi, số tiền bảo hiểm giữ lại đối với mỗi hợp đồng là 800 triệu đồng hoặc 500 triệu đồng căn cứ vào từng sản phẩm cụ thể. Đối với thỏa thuận tái bảo hiểm theo tỷ lệ, tỷ lệ số tiền bảo hiểm được tái là 50% hoặc 60% số tiền bảo hiểm gốc căn cứ vào từng sản phẩm cụ thể. Theo các điều khoản của các thỏa thuận tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu công ty nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

**(iv) Các quy trình nghiệp vụ**

Phê duyệt sản phẩm mới, khai thác bảo hiểm, các quy trình phê duyệt giao dịch nghiệp vụ; quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường được xây dựng và tuân thủ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo mục tiêu hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****25 QUẢN LÝ RỦI RO (TIẾP THEO)****(v) Các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ**

Công ty lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhằm đảm bảo thực hiện các cam kết đối với khách hàng theo quy định tại các văn bản pháp luật liên quan và phải được chuyên gia tính toán xác nhận. Để thiết lập các dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, giả định được đưa ra nhằm đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

- Bảng tỷ lệ tử vong: Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty hiện đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.
- Bảng tỷ lệ bệnh tật, thương tật, tai nạn: Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được Bộ Tài chính phê duyệt. Các tỷ lệ rủi ro bệnh tật, thương tật, tai nạn được tính toán dựa trên kinh nghiệm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm hoặc được cung cấp bởi các công ty tái bảo hiểm quốc tế có nhiều kinh nghiệm tại thị trường Việt Nam và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- Lãi suất: Năm 2022, Công ty sử dụng lãi suất trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm được phát hành là 2,15%/năm (2021: lãi suất trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm được phát hành trước và sau ngày 16 tháng 2 năm 2019 lần lượt là 2,17% và 2,27%/năm), tuân theo Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 16 tháng 2 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành và lãi suất này đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi áp dụng.

**(vi) Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm**

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm rủi ro như tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, bệnh tật, tai nạn. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị hoàn lại trong trường hợp hủy hợp đồng bảo hiểm (nếu có). Đối với các sản phẩm truyền thống, đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã triển khai đồng thời các sản phẩm không tham gia chia lãi và các sản phẩm tham gia chia lãi.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong, bệnh tật, tai nạn được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất.

*(i) Rủi ro tiền tệ*

Hoạt động kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro lớn từ tỷ giá ngoại tệ do phần lớn các tài sản và công nợ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đều có gốc là Đồng Việt Nam.

*(ii) Rủi ro giá*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có nắm giữ một số trái phiếu chính phủ. Công ty đánh giá rủi ro về giá của các trái phiếu này là thấp.

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu chính phủ đầu tư dài hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các đối tác có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng. Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro này, công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm và các đối tác kinh doanh khác.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị VND	Suy giảm giá trị riêng biệt VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.181.697.681	-	-	135.181.697.681
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.614.020.147.252	-	-	1.614.020.147.252
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>1.583.500.000.000</i>	-	-	<i>1.583.500.000.000</i>
<i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>	<i>30.520.147.252</i>	-	-	<i>30.520.147.252</i>
Phải thu của khách hàng	31.244.365.427	-	-	31.244.365.427
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	72.344.134.628	-	-	72.344.134.628
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	542.857.347.365	-	-	542.857.347.365
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	<i>392.857.347.365</i>	-	-	<i>392.857.347.365</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>150.000.000.000</i>	-	-	<i>150.000.000.000</i>
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	4.287.689.052	-	-	4.287.689.052
	<b>2.411.935.381.405</b>	-	-	<b>2.411.935.381.405</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## (b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị VND	Suy giảm giá trị riêng biệt VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
Tiền	41.338.704.087	-	-	41.338.704.087
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.699.050.395.115	-	-	1.699.050.395.115
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	1.672.099.000.000	-	-	1.672.099.000.000
<i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>	26.951.395.115	-	-	26.951.395.115
Phải thu của khách hàng	42.008.029.713	-	-	42.008.029.713
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	71.924.418.013	-	-	71.924.418.013
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	394.416.085.681	-	-	394.416.085.681
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	394.416.085.681	-	-	394.416.085.681
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	2.122.483.956	-	-	2.122.483.956
	<b>2.262.860.116.565</b>	-	-	<b>2.262.860.116.565</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền, đặc biệt cho những khoản bồi thường quyền lợi bảo hiểm theo luật hiện hành. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động, đồng thời cũng xây dựng kế hoạch chi trả định kỳ để thanh toán những khoản nợ này.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính như sau:

	Không xác định ngày kỳ hạn VND	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng số VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.181.697.681	-	-	-	-	135.181.697.681
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30.520.147.252	-	1.583.500.000.000	-	-	1.614.020.147.252
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-	1.583.500.000.000	-	-	1.583.500.000.000
<i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>	30.520.147.252	-	-	-	-	30.520.147.252
Phải thu của khách hàng	-	-	31.244.365.427	-	-	31.244.365.427
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.782.143.016	-	69.561.991.612	-	-	72.344.134.628
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	150.000.000.000	392.857.347.365	542.857.347.365
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	-	-	-	-	392.857.347.365	392.857.347.365
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	24.750.000	-	-	4.262.939.052	-	4.287.689.052
	<b>180.508.737.949</b>	-	<b>1.684.306.357.039</b>	<b>154.262.939.052</b>	<b>392.857.347.365</b>	<b>2.411.935.381.405</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>						
Tiền	41.338.704.087	-	-	-	-	41.338.704.087
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	26.951.395.115	-	1.672.099.000.000	-	-	1.699.050.395.115
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-	1.672.099.000.000	-	-	1.672.099.000.000
<i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>	26.951.395.115	-	-	-	-	26.951.395.115
Phải thu của khách hàng	-	-	42.008.029.713	-	-	42.008.029.713
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.735.119.240	-	70.189.298.773	-	-	71.924.418.013
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	394.416.085.681	394.416.085.681
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	-	-	-	-	394.416.085.681	394.416.085.681
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	24.750.000	-	-	2.097.733.956	-	2.122.483.956
	<b>82.049.968.442</b>	-	<b>1.784.296.328.486</b>	<b>2.097.733.956</b>	<b>394.416.085.681</b>	<b>2.262.860.116.565</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

	Không xác định ngày kỳ hạn VND	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng số VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	4.186.753.469	-	6.531.274.221	3.382.944.355	1.542.429.889.256	1.556.530.861.301
Phải trả cho người bán	-	-	47.918.915.286	-	-	47.918.915.286
Phải trả khác và chi phí phải trả	-	-	1.399.593.787	-	-	1.399.593.787
	<b>4.186.753.469</b>	<b>-</b>	<b>55.849.783.294</b>	<b>3.382.944.355</b>	<b>1.542.429.889.256</b>	<b>1.605.849.370.374</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	3.651.172.547	-	6.746.107.875	5.188.136.159	1.429.636.962.664	1.445.222.379.245
Phải trả cho người bán	-	-	14.954.076.167	-	-	14.954.076.167
Phải trả khác và chi phí phải trả	-	-	8.402.611.107	-	-	8.402.611.107
	<b>3.651.172.547</b>	<b>-</b>	<b>30.102.795.149</b>	<b>5.188.136.159</b>	<b>1.429.636.962.664</b>	<b>1.468.579.066.519</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**27 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda)	Chủ sở hữu của Công ty (theo Giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC3/KDBH) đến ngày 21 tháng 3 năm 2022
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn đến ngày 21 tháng 3 năm 2022

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
<b>i) Thanh toán phí dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda)	5.042.991.689	-
<b>ii) Các giao dịch Công ty thực hiện thay các chủ sở hữu trong giao dịch chuyển nhượng sở hữu</b>		
Vào ngày 21 tháng 3 năm 2022, nhóm các nhà đầu tư mới của Công ty được đại diện bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn cho Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda) thông qua tài khoản vốn đầu tư trực tiếp (DICA) của Công ty liên quan đến giao dịch chuyển nhượng vốn (Thuyết minh 1). Giao dịch này đã được hoàn tất trong ngày 21 tháng 3 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư tài khoản DICA của Công ty bằng không.		
<b>iii) Các khoản thanh toán hộ cho bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam	-	6.465.074.693
<b>iv) Các khoản bên liên quan thanh toán hộ</b>		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam	-	6.643.849.044
<b>v) Thù lao của nhân sự chủ chốt</b>		
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác	29.745.970.362	5.918.291.612

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có số dư trọng yếu với các bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Trong vòng 1 năm	1.974.220.705	7.085.884.365
Từ 1 đến 5 năm	-	1.559.992.706
	1.974.220.705	8.645.877.071

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2023.

Người lập

Người kiểm tra

Người phê duyệt



Nguyễn Thu Mai  
Kế toán trưởng

Trần Đặng Dũng  
Giám đốc Tài chính

Paul George Nguyen  
Tổng Giám đốc

